BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 821/QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2026.

Nội dung công bố các thủ tục hành chính từ số 01 đến số 12 tại mục I.1, Phần I (Danh mục thủ tục hành chính) và nội dung công bố các thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 7 tại mục II.1, Phần I (Danh mục thủ tục hành chính) ban hành kèm theo Quyết định số 2534/QĐ-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng hết hiệu lực thi hành khi Quyết định này có hiệu lực.

Nội dung công bố các thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12, 13 tại mục A.I, Phần I (Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung) và nội dung công bố các thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 6, 10 tại mục B.I, Phần I (Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 2478/QĐ-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng hết hiệu lực thi hành khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục KSTTHC (BTP);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Xuân Sang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 821/QĐ-BXD ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết				
1.	1.004424	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2.	1.013332	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		Cục Đăng kiểm Việt Nam
3.	1.013333	Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		Cục Đăng kiểm Việt Nam
4.	1.013334	Cấp mở rộng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		Cục Đăng kiểm Việt Nam
5.	1.013335	Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường		Cục Đăng kiểm Việt Nam
II. Thủ tục hành chính do trung ương và địa phương giải quyết				
1.	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị	Sở Xây dựng
2.	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		Sở Xây dựng

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
3.	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng
4.	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		Sở Xây dựng
5.	1.005103	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)		Cơ sở đăng kiểm
6.	1.013097	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo		Cơ sở đăng kiểm

2. Danh mục thủ tục hành chính được bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
1.	1.004423	Công nhận lại đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2.	2.000121	Công nhận nâng hạng đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
3.	1.004422	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa trong trường hợp đặc biệt	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
			Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	
4.	1.000336	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
5.	1.001364	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
6.	1.001284	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Chi cục Đăng kiểm, Đơn vị Đăng kiểm thuộc Sở Xây dựng
7.	1.001131	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Chi cục Đăng kiểm, Đơn vị Đăng kiểm thuộc Sở Xây dựng

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
8.	1.005091	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Chi cục Đăng kiểm, Đơn vị Đăng kiểm thuộc Sở Xây dựng
9.	2.000087	Thẩm định thiết kế tàu biển	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
10.	1.000225	Duyệt tài liệu, hướng dẫn tàu biển	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
11.	2.000009	Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
12.	1.000305	Kiểm định, cấp hồ sơ đăng kiểm cho tàu biển	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
			trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	
13.	1.004318	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
14.	1.004310	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
15.	2.000075	Đánh giá, cấp giấy chứng nhận phù hợp cho công ty tàu biển theo Bộ luật Quản lý an toàn Quốc tế (Bộ luật ISM).	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
16.	1.000026	Đánh giá, cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn cho tàu biển theo Bộ luật quản lý an toàn quốc tế cho tàu biển (Bộ luật ISM)	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
17.	1.004337	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực đang khai thác sử dụng trong giao thông vận tải	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
18.	1.004976	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực nhập khẩu sử dụng trong giao thông vận tải	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
19.	1.004977	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
20.	1.004932	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sản xuất, hoán cải sử dụng trong giao thông vận tải	Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
21.	1.010246	Cấp phôi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định	Nghị định số 89/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
			cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới	

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG GIẢI QUYẾT

1. Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị đăng kiểm nộp hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

***Trường hợp công nhận đăng kiểm viên; Công nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt người được đề nghị công nhận là người đã có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; hoặc có thời gian thực hiện nhiệm vụ thiết kế tàu thủy tại các đơn vị thiết kế tàu thủy tối thiểu 02 (hai) năm; hoặc đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra)**

(1) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ; trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn cho đơn vị đăng kiểm để bổ sung theo quy định.

(2) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với đơn vị đăng kiểm về thời gian, địa điểm và phân công đăng kiểm viên để tiến hành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ đối với người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi hoàn thành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên, đăng kiểm viên và đơn vị đăng kiểm phải hoàn thành biên bản kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ tối đa 03 (ba) tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(3) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được biên bản kiểm tra, Hội đồng công nhận đăng kiểm viên căn cứ tiêu chuẩn đăng kiểm viên và kết quả kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ: nếu đạt yêu cầu thì đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định công nhận đăng kiểm viên, cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên; nếu không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho đơn vị đăng kiểm đề nghị công nhận đăng kiểm viên.

(4) Đơn vị đăng kiểm được quyền đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra lại năng lực thực hành nghiệp vụ đối với người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên sau thời gian tối thiểu 01 (một) tháng kể từ ngày kiểm tra không đạt. Đơn vị đăng kiểm nộp 01 Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện trình tự, thủ tục công nhận đăng kiểm viên theo quy định tại mục (2) và (3) trên đây.

(5) Kết quả công nhận Đăng kiểm viên được cấp dưới dạng điện tử. Văn bản điện tử có giá trị pháp lý tương đương bản giấy theo Luật Giao dịch điện tử và được gửi qua hình thức trực tuyến cho đơn vị đăng kiểm, người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên. Trường hợp đơn vị đăng kiểm, người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên có nhu cầu nhận kết quả bằng bản giấy thì được gửi trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính".

***Công nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt (người được đề nghị công nhận là đăng kiểm viên tàu biển; hoặc đăng kiểm viên tàu biển bậc cao)**

(1) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ; trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn cho đơn vị đăng kiểm để bổ sung theo quy định.

(2) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Hội đồng công nhận đăng kiểm viên căn cứ tiêu chuẩn đăng kiểm viên quy định tại Thông tư này để đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định công nhận đăng kiểm viên, cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

(3) Kết quả công nhận Đăng kiểm viên được cấp dưới dạng điện tử. Văn bản điện tử có giá trị pháp lý tương đương bản giấy theo Luật Giao dịch điện tử và được gửi qua hình thức trực tuyến cho đơn vị đăng kiểm, người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên. Trường hợp đơn vị đăng kiểm, người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên có nhu cầu nhận kết quả bằng bản giấy thì được gửi trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

*** Trường hợp công nhận đăng kiểm viên; Công nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt (người được đề nghị công nhận là người đã có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; hoặc có thời gian thực hiện nhiệm vụ thiết kế tàu thủy tại các đơn vị thiết kế tàu thủy tối thiểu 02 (hai) năm; hoặc đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra)**

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);

- Lý lịch chuyên môn của đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính báo cáo thực tập nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên theo mẫu.

*** Công nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt (người được đề nghị công nhận là đăng kiểm viên tàu biển; hoặc đăng kiểm viên tàu biển bậc cao):**

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);

- Lý lịch chuyên môn của đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính các văn bằng chứng chỉ chuyên môn;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên; cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt (nếu người được đề nghị công nhận là người đã có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; hoặc có thời gian thực hiện nhiệm vụ thiết kế tàu thủy tại các đơn vị thiết kế tàu thủy tối thiểu 02 (hai) năm; hoặc đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra):

+ Thời hạn thống nhất thời gian, địa điểm: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

+ Thời hạn hoàn thành biên bản kiểm tra thực tế: 03 (ba) ngày làm việc sau khi hoàn thành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên.

+ Thời hạn cấp Giấy chứng nhận: 03 (ba) ngày làm việc sau khi Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được biên bản kiểm tra.

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt (nếu người được đề nghị là đăng kiểm viên tàu biển hoặc đăng kiểm viên tàu biển bậc cao): trong 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được đầy đủ hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định công nhận đăng kiểm viên;

- Giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm.

- Lý lịch chuyên môn của đăng kiểm viên.

- Văn bằng chứng chỉ chuyên môn.

- Báo cáo thực tập của người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên.

- Giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có trình độ chuyên môn phù hợp với hạng đăng kiểm viên đề nghị công nhận theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư 49/2015/TT-BGTVT.

- Đã hoàn thành tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên theo chương trình do Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức hoặc chấp thuận, theo Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT.

- Đã thực tập nghiệp vụ đăng kiểm đủ thời gian theo hạng tương ứng quy định tại Điều 20 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT.

- Đạt yêu cầu kiểm tra năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên theo Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN/CÔNG NHẬN LẠI/CÔNG NHẬN NÂNG HẠNG ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM** --- Số:…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- *……, ngày …… tháng …. năm……*

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN/ CÔNG NHẬN LẠI/ CÔNG NHẬN NÂNG HẠNG ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi:……..

1. Đơn vị đăng kiểm: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại:.....Số Fax:.....

4. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá để công nhận/công nhận lại/công nhận nâng hạng (*) Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa cho ông (bà):

Họ và tên: .....

Ngày tháng năm sinh:.....

Số CCCD/CMND:.....

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....

Hiện đang là đăng kiểm viên (**):..... (đã hoàn thành chương trình tập huấn Giấy chứng nhận số..... (đăng kiểm viên công nhận lần đầu, nâng hạng)/Giấy chứng nhận đăng kiểm viên số..... (Đăng kiểm viên công nhận lại, nâng hạng))

5. Hạng đăng kiểm viên đề nghị đánh giá công nhận: …….

Hồ sơ gửi kèm:

Đơn vị đăng kiểm
(Ký tên & đóng dấu)

- (*) gạch bỏ những phần không thích hợp.
- (**) Ghi: Đăng kiểm viên thực tập hoặc hạng Đăng kiểm viên đang giữ

MẪU LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN

LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN
Phần I
TỰ THUẬT VỀ BẢN THÂN

Họ và tên:..... Nam, Nữ:.....
Ngày tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:.....
Dân tộc..... Tôn giáo:.....
Chỗ ở hiện nay:.....
Đơn vị công tác:.....
Trình độ: + Chuyên môn:.....
+ Ngoại ngữ:.....
Đã được đào tạo bổ sung những chuyên ngành khác:
1. Vỏ tàu thủy ☐ 2. Máy, điện tàu thủy ☐ 3. Vô tuyến điện ☐
Đã hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hạng: …….. do Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức từ ngày …/…/... đến ngày …../…../……. tại……
Kết quả đạt loại.....

Quá trình công tác chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Chức danh	Chức vụ	Thời gian		Đơn vị công tác
			Từ	Đến	

1. Đào tạo nghiệp vụ

Tên khóa đào tạo	Địa điểm	Nơi đào tạo	Thời gian (từ --- đến)	Kết quả

2. Khen thưởng kỷ luật:

TT	Hình thức khen thưởng, kỷ luật	Ngày ra quyết định	Thời hạn kỷ luật	Cơ quan ra quyết định khen thưởng, kỷ luật

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN

Đối chiếu với tiêu chuẩn Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hạng…….. tôi tự xác định như sau:

Về phẩm chất đạo đức .....Về chuyên môn.....

Về trình độ ngoại ngữ Về trình độ nghiệp vụ Đăng kiểm .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng, nếu có gì sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận của đơn vị

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BÁO CÁO THỰC TẬP
CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC TẬP HÀNG NGÀY

Nơi thực tập: .....
Đăng kiểm viên thực tập: .....
Đăng kiểm viên hướng dẫn: .....

Địa điểm và thời gian:.....
Tên tàu:.....
Loại tàu:.....

I- **Nội dung thực hiện của Đăng kiểm viên thực tập:** *(Bao gồm cả lý thuyết và thực hành)*

1.Hạng mục kiểm tra/nội dung đào tạo:

.....
.....
....

2- Quy phạm, tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng *(Ghi rõ mục, điều, chương):*

.....
.....

3- Kết quả kiểm tra: *(tốt/đạt/chưa đạt; Nêu lý do đưa ra kết quả-cách khắc phục những khiếm khuyết nếu có):*

.....
.....

II- Đánh giá của Đăng kiểm viên hướng dẫn:

1- Quy phạm, tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng *(phù hợp/chưa phù hợp):*

.....
.....

2- Nhận xét thực hành nhiệm vụ của Đăng kiểm viên thực tập *(tốt, đạt, chưa đạt):*

.....
.....

3- Yêu cầu Đăng kiểm viên thực tập cần thực hiện:

.....
.....

Giám đốc/Phó giám đốc	**Đăng kiểm viên hướng dẫn**	**Đăng kiểm viên thực tập**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC TẬP

Họ và tên Đăng kiểm viên thực tập:..... Đơn vị đăng kiểm.....
Họ và tên Đăng kiểm viên hướng dẫn:..... Hạng Đăng kiểm viên.....
Thời gian thực tập từ ngày …….đến ngày …… tại:.....

I. Nội dung và quá trình thực tập

TT	Chủ đề thực tập	Ngày thực hiện	Kết quả
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
....			
…			

II. Đánh giá chung quá trình thực tập

1. Tự nhận xét của Đăng kiểm viên thực tập:
(Ghi rõ những nội dung đã làm được, những nội dung chưa làm được và kiến nghị)
.....
.....

2. Nhận xét chung của Đăng kiểm viên hướng dẫn:
(về tính mẫn cán, khả năng tiếp thu, kết quả đào tạo thực hành của học viên, những học viên có khả năng làm độc lập và những kiến nghị)
.....
.....

III. Nhận xét của Thủ trưởng đơn vị đăng kiểm hướng dẫn:

(Nhận xét theo khả năng, trình độ của học viên)
.....
.....

……., ngày …… tháng ……. năm ……

Đăng kiểm viên hướng dẫn

Thủ trưởng đơn vị đăng kiểm hướng dẫn
(Ký tên & đóng dấu)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

BỘ XÂY DỰNG **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

……, ngày …… tháng …… năm……..

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Họ và tên: ……

Ngày tháng năm sinh: .....

Số CCCD/CMND: .....

Số đăng kiểm viên: .....

Được công nhận là: Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa .....

Được thực hiện công việc nêu trong (các) phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)
(Ký tên & đóng dấu)

Số Giấy chứng nhận: ……..

(*) Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

PHỤ LỤC
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA HẠNG ....
Số ……

Họ và tên : .....Chuyên ngành :.....

Ngày cấp phụ lục:.....

Chứng nhận rằng đăng kiểm viên có tên trên được phép thực hiện:

I. Phạm vi và loại hình kiểm tra theo chuyên ngành

II. Phạm vi và loại hình kiểm tra theo chuyên ngành được đào tạo bổ sung (nếu có)

III. Phạm vi kiểm tra, chứng nhận sản phẩm công nghiệp (nếu có)

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)
(Ký tên & đóng dấu)

(*) Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

PHỤ LỤC
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THỰC HIỆN CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
Số……

Họ và tên : .....Chuyên ngành :.....

Ngày cấp phụ lục:.....

Chứng nhận rằng đăng kiểm viên có tên trên được phép thực hiện:

I. Phạm vi và loại hình thẩm định thiết kế theo chuyên ngành

II. Phạm vi thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)
(Ký tên & đóng dấu)

(*) Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền

2. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí theo quy định.

+ Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm;

+ Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc chưa có kết quả COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian thực hiện để Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận được hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cục Đăng kiểm Việt Nam dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm) được cấp có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Việc cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm được quy định như sau:

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận kiểu loại xe); phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng (Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng).

- Cơ sở sản xuất nhận kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại sản phẩm trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng bản giấy; qua hệ thống

dịch vụ công trực tuyến đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng bản điện tử.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Xây dựng (gọi chung là hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

2.3.1.1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

b) Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

c) Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

d) Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

đ) Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

e) Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

2.3.1.2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

b) Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

c) Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

d) Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

đ) Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

e) Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

g) Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

h) Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

i) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

k) Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

2.3.1.3. Các tài liệu quy định tại điểm g Mục 2.3.1.2 đối với mỗi kiểu loại phụ tùng là một trong các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ

tùng;

b) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại Nghị định 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và phụ tùng nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng);

c) Bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại phụ tùng xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới;

d) Bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài tại Việt Nam kèm theo bản sao Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Nghị định 116/2017/NĐ-CP) do Cơ quan chứng nhận cấp.

2.3.1.4. Các tài liệu được miễn nộp đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Báo cáo thử nghiệm khí thải xe đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở và quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi hệ thống khí thải của xe cơ sở được chứng nhận chất lượng; hoặc các kiểu loại xe không thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn mức khí thải xe;

b) Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng đối với loại xe không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiêu thụ năng lượng hoặc các xe sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận về mức tiêu thụ năng lượng; Báo cáo thử nghiệm khí thải xe đã bao gồm kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

c) Tài liệu quy định tại điểm g Mục 2.3.1.2 đối với trường hợp phụ tùng được Cơ quan chứng nhận thực hiện cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng;

d) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ quy định tại điểm i Mục 2.3.1.2 đối với kiểu loại xe được sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở.

2.3.1.5. Các tài liệu thay thế đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm khí thải xe: bản sao chụp văn bản của cơ sở thử nghiệm xác nhận kết quả kiểm tra sự phù hợp về khí thải của kiểu loại xe đáp ứng các yêu cầu về mở rộng thừa nhận về khí thải với kiểu loại xe đã được chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm khí thải thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT;

b) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng: bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe đối với trường hợp kiểu loại xe cơ giới được xác định cùng kiểu loại với kiểu loại xe đã chứng nhận quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu thụ năng lượng hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm đối với trường hợp kiểu loại xe đáp ứng được điều kiện mở rộng thừa nhận kết quả

thử nghiệm khí thải đối với kiểu loại xe đã chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT.

2.3.1.6. Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ quy định tại Mục 2.3.1.1 hoặc Mục 2.3.1.2 được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm: 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận xe);

- Phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

2.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 và Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;

- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe;

- Phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở sản xuất xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng sản phẩm đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng**.**

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

(Ghi chú: Thủ tục hành chính này sửa đổi giảm thời gian kiểm tra kết quả COP và nội dung hồ sơ từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc).

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... . , ngày...tháng...năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp …….

Địa chỉ trụ sở chính: ……

Điện thoại: ……Fax:……..Email:……

Người liên hệ:……Chức danh:……..Điện thoại: ……

Giấy đăng ký kinh doanh số……..ngày……..tháng……năm…….

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô số….....……ngày ….tháng…..năm…..... *(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)*

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị…..... xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

….....(tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Loại sản phẩm:

……

… Nhãn hiệu:…… Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					

11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					
25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					

27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					
29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;

+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ.

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …….	*……....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: ……Fax: …….. .Email: ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3.	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:

4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)

7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:		(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)

9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			

10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)

10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			

13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		

17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:	
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***		
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:	
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		

19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			

21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	

23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)

23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	

23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)

28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*[(*)]**		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		

30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
31	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
31.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
31.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:	(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:	(mm)

9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			

10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)

10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		

14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:	
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:	
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		

21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:	
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	

23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	

23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:	
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***		
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***		
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:	
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:	
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***		
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:	

27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤		(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*			
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤		
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*			
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*			
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤		(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤		(%HSU)

29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:		(km)
30	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
30.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
30.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
31.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C- BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.7.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***	
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:

5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***			
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:		
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:		
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:		
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:		
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:		
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***			
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:		
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***			
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:		(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:		(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:		
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:		(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:		(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:		(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:		(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:		(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:		(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:		(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**			
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			

9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:		
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)

9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***			
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:		
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:		
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:		
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**			
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:		
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		

12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:		
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*			
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:		
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		
14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	

14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:	
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***		
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:	

16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
17.5.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))*	≤		
18.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***		
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**

15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	

20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**	

23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	

25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)

26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		

11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:	

16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		

18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		

21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		

23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		

25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*		
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***		

26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:	
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km

28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***		
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	

10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)

10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			

12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:	
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***		
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*		

17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		

19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*			
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:		
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:		
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)

21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		

23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***			
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**			
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***			
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)

26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km

28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:
4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*	
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:

4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:	
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:	
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:	
9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:	

9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)

9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		

10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		
11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		

11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		

14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***			
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***			
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***			
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			
17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		

17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		

19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		
19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m

19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	

19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz
19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg

19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm

19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		

19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3
19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3

19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:	mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**		

19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:		
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***			
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***			
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:		(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:		(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:		(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:		(độ)
20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*		≥	(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*		≤	(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*		≥	(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*		≤	(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*		≥	(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*		≥	(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ....)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*		≤	(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*		≥	(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*		≥	(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***		~	(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*		≤	
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			

20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤		(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤		(%)
20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***			
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***			

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

Loại sản phẩm:
……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm:
…….

TT	*Tổng thành, hệ thống (1)*	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận (2)*	*Số báo cáo thử nghiệm(2)*	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu(2)*	*Nguồn gốc(3)*	*Nơi sản xuất(2)*	*Nước sản xuất(4)*
A	Xe cơ sở (5):						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						
5. Hệ thống treo							
5.1	…						
6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn (6)							
10.1	Kính chắn gió						

10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
15. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,…); Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3)Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th)*:) Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*The product is in compliance with)*: QCVN.../…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th)*:) Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles*): kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ *(Total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (No): **GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
KIỂU LOẠI XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS
Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: length x width x heigth*): mm
Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (*length x width x heigth*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số (*N°*)……...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*)/Loại ắc quy (*Type of battery*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*):
Tên thương mại (*Commercial name*):
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung (*Frame number code*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):
Loại nhiên liệu (*Fuel*):
Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (*Type of Battery/ Voltage-capacity*): (V-Ah)
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/ rpm*): kW/ vòng phút
Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. Motor rated power*): kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*:
(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng *(Determinded according to specific TCM's type))*

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE

A - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF COMFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles

1. Loại xe *(Vehicle Type)*:		
2. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:		
3. Tên thương mại *(Commercial name)*:		
4. Mã kiểu loại (*Model code*)		
5. Mầu sơn *(Color)*:		
6. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:	
7. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:	
8. Năm sản xuất:(*Manufactured year*):		
9. Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*		
10. Xe cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving)*:		
11. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*		

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
1. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*)			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
3. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
4. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
5. Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*):			người
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
11. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		12.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.2. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel)*			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
15. Kích thước thùng chở hàng *(Side cargo: length x width x height)*:			mm
16. Số trục xe *(Number of axles)*:			
17. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
18. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre side of axle)*:			
20. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
21. Hệ thống phanh chính *(Service brake system)*:			
22. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*)			
Ghi chú:			

(địa chỉ tra cứu thông tin)

Hướng dẫn thực hiện: + Mã QR code và địa chỉ tra cứu in trên Phiếu xuất xưởng chỉ áp dụng đối với Phiếu xuất xưởng điện tử

B - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF COMFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for transport contruction machinery

1. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
2. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
3. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
4. Mã kiểu loại (*Model code*)	
5. Mầu sơn *(Color)*:	
6. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
7. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
8. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
9. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
1. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate)*:			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*)			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
3. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
4. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
5. Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*):			người
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
11. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		12.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.2. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel)*			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
15. Kích thước thùng chở hàng *(Side cargo: length x width x height)*:			mm
16. Số trục xe *(Number of axles)*:			
17. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
18. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre side of axle)*:			
20. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
21. Cơ cấu phanh chính *(Service brake)*:			
22. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*)			
24. Thông số đặc trưng của xe (*Special technical specification*):			
Ghi chú:			(địa chỉ tra cứu thông tin)

Hướng dẫn thực hiện: + Mã QR code và địa chỉ tra cứu in trên Phiếu xuất xưởng chỉ áp dụng đối với Phiếu xuất xưởng điện tử

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Số (N^o) ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^0 *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N^0 *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N^0 *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^0 Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N^0 Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N^0 Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):
Nhãn hiệu (Mark):
Tên thương mại (Trade mark):
Mã kiểu loại (Model code):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Số (N^o) ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^0 *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N^0 *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N^0 *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

3. Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

3.1. Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC: Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

a) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cục Đăng kiểm Việt Nam dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do hết hiệu lực có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp nếu thực hiện kiểm tra, thử nghiệm theo toàn bộ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại sản phẩm. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại đối với các trường hợp cấp lại khác được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp; Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô sản phẩm đã được sản xuất, lắp ráp và kiểm tra xuất xưởng đạt yêu cầu để kiểm tra, thử nghiệm khi cơ sở sản xuất có nhu cầu tiếp tục sản xuất, lắp ráp. Số lượng sản phẩm xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở, xe chuyên dùng, xe máy chuyên dùng để lấy mẫu không nhỏ hơn số lượng mẫu phục vụ để kiểm tra, thử

nghiệm. Việc lấy mẫu cho phép thực hiện trước khi nộp hồ sơ và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực không quá 06 tháng.

- Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

3.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Xây dựng (gọi chung là hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

**Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, hỏng hoặc do thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất trên Giấy chứng nhận*

- Đối với phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất.

- Đối với xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất.

**Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực* (*Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận*)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

**Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng hoặc thay đổi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm hoặc thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ* (*Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận*)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

- Cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm: 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy Chứng nhận xe);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

3.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 và Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;
- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;
- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe;
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe;
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng; hết hiệu lực; thay đổi nội dung thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất trên Giấy chứng nhận; thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng cho sản phẩm; thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận (còn hiệu lực) liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng.
- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa

thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

(Ghi chú: Thủ tục hành chính này sửa đổi giảm thời gian kiểm tra kết quả COP và nội dung hồ sơ từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc).

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …….Fax: …….. .Email:……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: .....……

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					

12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					
25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					

29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……....., ngày ... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …….Fax: …….. .Email: ..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3.	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:

4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)

7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:		(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)

9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		

10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		

10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:	

19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)

21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:		
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*			

23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:		
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:		
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:		
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:		
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*			
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:		
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:		
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*			
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*			
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*			
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:		(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:		(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*			
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:		
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:		
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:		
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*			
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:		
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:		
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:		
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:		
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*			
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*			
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:		
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*			
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*			
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:		
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:		
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:		
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:		
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:		
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*			
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:		
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:		(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:		
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:		
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:		

23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	

24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		

25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		

25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		(dB(A))

28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	

30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
31	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
31.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
31.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:	(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:	(mm)

9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			

10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)

10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		

14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:	
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:	
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		

21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:	
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*			
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:		
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:		
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*			
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*			
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:		(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:		
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*			
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:		
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:		
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:		
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*			
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:		
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:		
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:		
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:		
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*			
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*			
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:		
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		

23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	

23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:	
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***		
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***		
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:	
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:	
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***		
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:	

27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤		(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*			
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤		
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*			
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*			
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤		(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤		(%HSU)

29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30	**Tính năng tự động hóa điều khiển**		
30.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:	
30.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)
31.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C- BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.7.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***	
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:

5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***			
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:		
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:		
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:		
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:		
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:		
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***			
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:		
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***			
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:		(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:		(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:		
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:		(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:		(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:		(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:		(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:		(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:		(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:		(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**			
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			

9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:		
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)

9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**		
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:	
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:	
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:	
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:	

12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:		
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*			
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:		
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		
14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	

14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:	
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***		
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:	

16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
17.5.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))*	≤		
18.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***		
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**

15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	

20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**	

23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	

25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)

26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		

11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:	

16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		

18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		

21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		

23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		

25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*		
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***		

26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:	
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km

28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:		
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:		
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:		
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place)* *(Foreign/Domestic)*	:		
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***			
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***			
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:		
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:		
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***			
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:		
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:		
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***			
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:		
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***			
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:		(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:		(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:		
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:		(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:		(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:		(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:		(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:		(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:		(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:		(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***			
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		

10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)

10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			

12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:	
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***		
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*		

17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		

19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*			
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:		
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:		
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)

21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		

23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***			
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**			
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***			
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)

26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km

28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:
4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*	
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:

4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:	
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:	
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:	
9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:	

9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		

9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			

10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:	
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*		
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:	
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:	
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:	
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:	
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:	
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*		
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:	
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:	
11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:	
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:	
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*		
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*		
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*		
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:	
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*		

11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:	
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:	
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		

17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***			
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***			
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:		
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*			
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:		
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*			
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:		
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:		
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:		
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:		
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*			
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:		
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:		
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:		
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**			
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**			
19.1.1.	**Máy ủi**			
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:		mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:		mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:		mm
19.1.2.	**Máy san**			
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:		mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:		mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:		mm

19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		
19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút

19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg

19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz
19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm

19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		

19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm

19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3
19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		

19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:	mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**		
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:	
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***		
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:	(độ)

20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:		(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:		(độ)
20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*		≥	(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*		≤	(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*		≥	(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*		≤	(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*		≥	(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*		≥	(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ....)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*		≤	(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*		≥	(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*		≥	(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***		~	(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*		≤	
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)		≤	(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)		≤	(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU		≤	(%)
20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***			

20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)

21. Thông tin khác *(Other information)*

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống* [1]	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận* [2]	*Số báo cáo thử nghiệm*[2]	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu*[2]	*Nguồn gốc*[3]	*Nơi sản xuất*[2]	*Nước sản xuất*[4]
A	Xe cơ sở [5]:						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						
5. Hệ thống treo							
5.1	…						

6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn (6)							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
15. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3)Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th)*:) Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*The product is in compliance with)*: QCVN.../…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th):)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles*): kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ *(Total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: length x width x heigth*): mm
Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (*length x width x heigth*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*)/Loại ắc quy (*Type of battery*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*):
Tên thương mại (*Commercial name*):
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung (*Frame number code*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):
Loại nhiên liệu (*Fuel*):
Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (*Type of Battery/ Voltage-capacity*): (V-Ah)
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/ rpm*): kW/ vòng phút
Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. Motor rated power*): kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*:
(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng *(Determinded according to specific TCM's type))*

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

BỘ BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Số (N^o) ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N^o*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^0 *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N^0 *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N^0 *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

4. Cấp mở rộng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được xem xét tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cục Đăng kiểm Việt Nam dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận mở rộng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và nội dung hồ sơ đạt yêu cầu. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận mở rộng được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm trước khi thay đổi;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

- Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Xây dựng (gọi chung là hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ (Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi của sản phẩm.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi của sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

- Cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm: 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy Chứng nhận xe);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

4.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 và Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;

- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc cấp mở rộng Giấy chứng nhận kiểu loại xe hoặc Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận mở rộng) được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được các yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại và thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 2 Phần I đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới hoặc mục 2 Phần II đối với xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT hoặc làm thay đổi việc nhận dạng sản phẩm hoặc làm thay đổi thông số in trên Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp.

- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản

xuất, lắp ráp.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

(Ghi chú: Thủ tục hành chính này sửa đổi giảm thời gian kiểm tra kết quả COP và nội dung hồ sơ từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc).

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……, ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …….Fax: …….. .Email: .....……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: .....…….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					

12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					
25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					

29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……....., ngày ... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …….Fax: …….. .Email: ..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... ……

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3.	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:

4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)

7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:		(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			

10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)

10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		

13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		

17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:	
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***		
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:	
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	

19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		

21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		

23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		

23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)

23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:		
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:		
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:		
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*			
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.15.	Túi khí *(Airbag)*			
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:		
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:		
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:		
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*			
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:		
23.15.2.2	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:		
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:		
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*			
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:		

23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		

25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***			
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)

28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)

28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:		(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:		(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**			
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*			
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
31	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
31.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
31.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)

9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			

10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)

10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		

14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:	
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:	

19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)

21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*		
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:	
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:	
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	

23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:		
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:		
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*			
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:		
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:		
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*			
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*			
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:		(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:		
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*			
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:		
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:		
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:		
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*			
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:		
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:		
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:		
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:		

23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*			
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*			
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:		
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*			
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:		
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:		
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:		
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:		
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:		
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*			
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:		
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:		(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:		
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:		
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:		
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*			
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:		
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:		

23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	
23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	

24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:	
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***		
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤		(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*			
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		

28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤		
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*			
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*			
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤		(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤		(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:		(km)
30	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
30.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
30.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
31.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C- BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.7.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***	

5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:	(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:	(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**		
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:	(mm)

9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)

9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**		
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:	
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:	

12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		
14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	

14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		

15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
17.5.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))*	≤		
18.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***		
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**

15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	

20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**	

23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**

25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		

26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:

4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		

10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			

11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	

15.2.	Bằng không khí *(By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			

18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	

20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)

23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:	
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		

25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*		
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		

25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:	
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. **Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*[*]**

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*			
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:		l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***		
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	

10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)

10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			

12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:	
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***		
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*		

17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		

19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*			
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:		
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:		
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)

21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		

23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***			
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**			
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***			
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)

26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		

28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:
4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*	
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:

4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:	
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:	
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:	

9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		
11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			

11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		

14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***			
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***			
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***			
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			

17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	

18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		
19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		

19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg

19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz
19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm

19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục (Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm

19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3

19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3
19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm

19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		

19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:		
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:		mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:		mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**			
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:		
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***			
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***			
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:		(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:		(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:		(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:		(độ)
20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ….)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)

20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***	~	(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***		
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	
20.8	**Khí thải *(Emissions)***		
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:	
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:	
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:	
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤	(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤	(%)
20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống* [1]	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận* [2]	*Số báo cáo thử nghiệm*[2]	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu*[2]	*Nguồn gốc*[3]	*Nơi sản xuất*[2]	*Nước sản xuất*[4]
A	Xe cơ sở [5]:						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						
5. Hệ thống treo							
5.1	…						

6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn [6]							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
15. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3)Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Số (N^o) ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th)*:) Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*The product is in compliance with)*: QCVN.../…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Desigind/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th)*:) Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles*): kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ *(Total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles*): kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: length x width x heigth*): mm
Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (*length x width x heigth*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số (N^o)……...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Mark)*: Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*)/Loại ắc quy (*Type of battery*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle):*
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển *(Allows automated driving):*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*):
Tên thương mại (*Commercial name*):
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung (*Frame number code*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):
Loại nhiên liệu (*Fuel*):
Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (*Type of Battery/ Voltage-capacity*): (V-Ah)
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/ rpm*): kW/ vòng phút
Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. Motor rated power*): kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*:
(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng *(Determinded according to specific TCM's type))*

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N*^{o}) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^0 *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N^0 *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N^0 *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N*^{o}) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^{0} *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N^{0} *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N^{0} *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Mark)*:
Tên thương mại *(Trade mark)*:
Mã ki

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quy định cụ thể

5. Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra đánh giá hồ sơ;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ sở sản xuất.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện đánh giá COP. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cục Đăng kiểm Việt Nam dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không thực hiện ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

- Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

5.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Xây dựng (gọi chung là hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ (Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung của sản phẩm.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụpcác tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung của sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

5.8. Phí, lệ phí:

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;
- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;
- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận kiểu loại sản phẩm được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi nhưng không làm thay đổi về sản phẩm cùng kiểu loại theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT, đáp ứng yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT hoặc thuộc trường hợp bổ sung kết quả kiểm tra, thử nghiệm hạng mục áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng đã ban hành.
- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

(Ghi chú: Thủ tục hành chính này sửa đổi giảm thời gian kiểm tra kết quả COP và nội dung hồ sơ từ 06 ngày làm việc xuống 04 ngày làm việc).

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …….Fax: …….. .Email: ..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm .…. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					

12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					
25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					

29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …….Fax: …….. .Email: ..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... ……

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3.	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:

4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)

7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			

10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)

10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		

13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		

17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***		
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:	
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	

19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)

21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	

23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)

23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	

23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		

25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)

28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon môնôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon môնôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		

30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*			
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
31	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
31.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
31.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:	(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:	(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:	(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:	(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:	(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*		
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m^3)/(kg/m^3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m^3)/(kg/m^3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:	(kg/ m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***		
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:	
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:	
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:	(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:	(N.m/ vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:	(vòng/ phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:	

10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		

10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			

13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		

19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			

21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*			
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:		

23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	

23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:		
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:		
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*			
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*			
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:		
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*			
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:		
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:		
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:		
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:		
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:		
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*			
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:		
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:		(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		

23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	
23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	

24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		

25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		(dB(A))

28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤		(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*			
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤		
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*			
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*			
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤		(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤		(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:		(km)
30	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
30.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
30.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
31.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C- BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.7.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***	

5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:	(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:	(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**		
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:	(mm)

9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:		

9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**		
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:	
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:	

12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		
14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		

14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		
15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***		
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		
17.5.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))*	≤		
18.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***		
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**

15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	

20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*		
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**

25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		

26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:

4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		

10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			

11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	

15.2.	Bằng không khí *(By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			

18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	

20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)

23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:	
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		

25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*		
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		

25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:	
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28. **Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*[*]**

28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**		
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.7.	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường *(Clean, green energy vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***		
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	

10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)

10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			

12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:	
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***		
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*		

17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		

19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*			
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:		
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:		
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)

21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		

23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:	
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***			
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**			
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***			
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)

26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)

28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		

28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Tính năng tự động hóa điều khiển**			
29.1.	Xe cho phép tự động hóa điều khiển: Không / một phần / toàn phần *(Allows automated driving: none / partially / fully)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng tự động hóa điều khiển xe	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.3	Nhóm phương tiện *(Category)*	:
4.4.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.5.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.6.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:
4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*	
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:

4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:		
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***			
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:		
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***			
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)	
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)	
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:		
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)	
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)	
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)	
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)	
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)	
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)	
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)	
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***			
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:		(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:		(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:		(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***			
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		
11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			

11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		

14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***			
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***			
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***			
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***			

17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	

18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		
19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		

19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg

19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz
19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm

19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm

19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3

19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3
19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm

19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		

19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:		
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:		mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:		mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**			
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:		
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***			
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***			
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:		(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:		(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:		(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:		(độ)
20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ….)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)	
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)	
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)	
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)	
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)	

20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)	
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***	~		(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤		(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤		(%)
20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***			
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***			

ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống (1)*	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận (2)*	*Số báo cáo thử nghiệm(2)*	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu(2)*	*Nguồn gốc(3)*	*Nơi sản xuất(2)*	*Nước sản xuất(4)*
A	Xe cơ sở (5):						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						
5. Hệ thống treo							
5.1	…						

6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn (6)							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
15. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3)Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI QUYẾT

1. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Giải quyết TTHC

* Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra, đánh giá, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

- Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, nếu chưa đầy đủ theo quy định, Sở Xây dựng thông báo cho tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra, đánh giá, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

* Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

- Sở Xây dựng kiểm tra, đánh giá điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản;

- Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Nội dung kiểm tra, đánh giá ghi nhận vào biên bản. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra, đánh giá được thay thế bằng kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

- Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung.

* Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

- Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

- Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản gửi tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

* Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

* Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

- Việc khắc phục các nội dung không đạt và việc kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

- Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gửi văn bản đề nghị kiểm tra, đánh giá lại đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện từ bước kiểm tra, đánh giá thực tế. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, kết luận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới không đủ điều kiện hoạt động đồng thời dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua bưu chính hoặc qua dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;

- Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp);

- Danh sách trích ngang nhân lực;

- Danh sách thiết bị kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế: 08 ngày.

- Cấp Giấy chứng nhận: 02 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.

1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới □ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Kính gửi: ……[(2)]……

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……
2. Địa chỉ: ……
3. Số điện thoại: .....Email: .....
4. Đề nghị:

□ Cấp mới

□ Cấp lại

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất: .....
- Lý do cấp lại: □ Mất □ Hỏng □ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

□ Kiểm tra, đánh giá lại

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số ....):……

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

……, ngày …… tháng …… năm ……

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu…	**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;

[(2)] Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định ngày ... tháng ... năm của ...)

Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
I. Xưởng kiểm định			
1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định:			
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	m	30 x 4 x 3,5	
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	m	36 x 5 x 4,5	
2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định			
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền cạnh nhau			
Dây chuyền số 1 đến dây chuyền số 2:	m	≥ 4	
Dây chuyền số 2 đến dây chuyền số 3:	m	≥ 4	
Dây chuyền số … đến dây chuyền số …:	m	≥ 4	
Khoảng cách từ tâm 2 dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định	m	≥ 2/≥ 2	…../….
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại I	m	30 x 3,5	
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại II	m	36 x 4,5	
II. Yêu cầu chung			
Khu vực dành cho xe chờ vào kiểm định và xe chờ cấp kết quả kiểm định		Có	
Chiều rộng mặt đường nội bộ	m	≥ 3	
Nhà văn phòng		Có	
Khoảng cách giữa cơ sở đăng kiểm xe cơ giới với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện	m	≥ 50	

....[(1)].... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm[(2)]
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.

[(2)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp đề nghị kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng[(1)]	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ(1): ……

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……..

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại: ……. Email: ……...

Người liên hệ: …….. Số điện thoại: …….

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của Tổ chức đánh giá sự phù hợp(2)	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của …(3)… đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra, đánh giá dự kiến vào ngày …Sở Xây dựng thông báo để …(3)… được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu hồ sơ.

…… ngày … tháng… năm…
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

(3) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm.

MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

□ Cấp mới □ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

□ Cấp mới □ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

III. Các tài liệu còn thiếu:

……

……

……

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- …;
- Lưu…

……. ngày … tháng… năm….
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

SỞ XÂY DỰNG...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Mã số hồ sơ: ...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Căn cứ ……(1)……

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……, tại …(2) …, Đoàn kiểm tra, đánh giá gồm các thành viên sau:

……

……

……

đã thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới …(3) … và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (*ghi nhận theo Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng):*

.....

.....

II. Kết quả kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy *(4):*

.....

.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

.....

IV. Kết luận

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Các loại phương tiện được kiểm định

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm), 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm	**Trưởng Đoàn kiểm tra, đánh giá**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Các thành viên Đoàn kiểm tra, đánh giá

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với kiểm tra, đánh giá cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra, đánh giá của Tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra, đánh giá của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số: ……[1]……

Căn cứ [2]……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới số[3] ... ngày ... tháng ... năm

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới số[4]……,ngày …… tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới... [5]...
Địa chỉ: …….
Số lượng dây chuyền kiểm định: ……
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại …
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại …

……
Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định[6]: ……...
Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải[6]: ……
Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận./.

……, ngày …… tháng …… năm ……
……[7]
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
Hướng dẫn ghi:
[1] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
[2] Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
[3] Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
[4] Số biên bản kiểm tra, đánh giá;
[5] Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;
[6] Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định (xe cơ giới; xe mô tô, xe gắn máy - ghi rõ loại động cơ). Chỉ ghi nội dung được chứng nhận;
[7] Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động:

+Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

+Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục như cấp mới. Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục như cấp mới. Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua bưu chính hoặc qua dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị mất hoặc cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới.

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị hỏng:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị hỏng.

- Trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

+ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

- Trường hợp do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

+ Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;

+ Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp);

+ Danh sách trích ngang nhân lực;

+ Danh sách thiết bị kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 02 ngày làm việc.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 03 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm.

2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới □ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Kính gửi: ……[(2)]……

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……
2. Địa chỉ: ……
3. Số điện thoại: .....Email: .....
4. Đề nghị:

□ Cấp mới

□ Cấp lại

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất: .....
- Lý do cấp lại: □ Mất □ Hỏng □ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

□ Kiểm tra, đánh giá lại

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số ....):……

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

……, ngày …… tháng …… năm ……

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu…	**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;

[(2)] Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định ngày ... tháng ... năm của ...)

Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
I. Xưởng kiểm định			
1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định:			
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	m	30 x 4 x 3,5	
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	m	36 x 5 x 4,5	
2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định			
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền cạnh nhau			
Dây chuyền số 1 đến dây chuyền số 2:	m	≥ 4	
Dây chuyền số 2 đến dây chuyền số 3:	m	≥ 4	
Dây chuyền số … đến dây chuyền số …:	m	≥ 4	
Khoảng cách từ tâm 2 dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định	m	≥ 2/≥ 2	…../….
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại I	m	30 x 3,5	
Chiều dài, chiều cao của kích thước thông xe tối thiểu đối với các dây chuyền kiểm định loại II	m	36 x 4,5	
II. Yêu cầu chung			
Khu vực dành cho xe chờ vào kiểm định và xe chờ cấp kết quả kiểm định		Có	
Chiều rộng mặt đường nội bộ	m	≥ 3	
Nhà văn phòng		Có	
Khoảng cách giữa cơ sở đăng kiểm xe cơ giới với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện	m	≥ 50	

....[(1)].... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm[(2)]
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.

[(2)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp đề nghị kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng[(1)]	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ(1): ……

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……..

Địa chỉ: …….

Số điện thoại: ……. Email: ……...

Người liên hệ: …….. Số điện thoại: …….

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của Tổ chức đánh giá sự phù hợp(2)	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của …(3)… đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra, đánh giá dự kiến vào ngày …Sở Xây dựng thông báo để …(3)… được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu hồ sơ.

…… ngày … tháng… năm…
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

(3) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm.

MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

THÔNG BÁO

V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

□ Cấp mới □ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

□ Cấp mới □ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

III. Các tài liệu còn thiếu:

……..…

……..…

……..…

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- …;
- Lưu…

……. ngày … tháng… năm….
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

SỞ XÂY DỰNG...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Mã số hồ sơ: ...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Căn cứ ……[(1)]……

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……, tại …[(2)] …, Đoàn kiểm tra, đánh giá gồm các thành viên sau:

……

……

……

đã thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới …[(3)] … và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (*ghi nhận theo Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng):*

.....

.....

II. Kết quả kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy *[(4)]:*

.....

.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

.....

IV. Kết luận

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Các loại phương tiện được kiểm định

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm), 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm	**Trưởng Đoàn kiểm tra, đánh giá**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Các thành viên Đoàn kiểm tra, đánh giá

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với kiểm tra, đánh giá cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra, đánh giá của Tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra, đánh giá của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số: ……(1)……

Căn cứ (2)……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới số(3) ... ngày ... tháng ... năm

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới số(4)……,ngày …… tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới... (5)...
Địa chỉ: …….
Số lượng dây chuyền kiểm định: ……
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại …
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định loại …

……
Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định(6): ……...
Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải(6): ……
Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận./.

……, ngày …… tháng …… năm ……
……(7)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

_____

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
(2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
(3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
(4) Số biên bản kiểm tra, đánh giá;
(5) Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;
(6) Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định (xe cơ giới; xe mô tô, xe gắn máy - ghi rõ loại động cơ). Chỉ ghi nội dung được chứng nhận;
(7) Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

3. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Giải quyết TTHC:

* Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế;

- Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra, đánh giá thực tế.

* Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ như sau:

- Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy để ghi nhận vào biên bản;

- Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá ghi nhận các nội dung tương ứng vào biên bản.

* Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

- Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

- Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản và gửi cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

* Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; mã số cơ sở kiểm định khí thải.

* Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

- Việc khắc phục và kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, để tiếp tục, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

- Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải gửi văn bản đề nghị tới Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện các bước quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, nêu rõ lý do không đạt và kết luận cơ sở kiểm định khí thải không đủ điều kiện hoạt động, dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua bưu chính hoặc qua dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;
- Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;
- Danh sách trích ngang nhân lực;
- Danh sách thiết bị kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc.
- Kiểm tra, đánh giá thực tế: 08 ngày.
- Cấp Giấy chứng nhận: 02 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải.

3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới □ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Kính gửi: ……(2)……

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……
2. Địa chỉ: ……
3. Số điện thoại: .....Email: .....
4. Đề nghị:

□ Cấp mới

□ Cấp lại

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất: .....
- Lý do cấp lại: □ Mất □ Hỏng □ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

□ Kiểm tra, đánh giá lại

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số ....):……

……(1)…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

……, ngày …… tháng …… năm ……

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu…	**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM(1)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(1) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;

(2) Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định ngày ... tháng ... năm của ...)

TT	Nội dung	Quy định	Theo thực tế
1	Diện tích khu vực kiểm định khí thải	≥ 15m^2 tương ứng với 01 phương tiện đo khí thải	
2	Các thông tin niêm yết theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Có	
3	Khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có	
4	Khu vực kiểm định	Có	
5	Camera giám sát khu vực kiểm định khí thải	Có	

.... (1).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải(2)
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải;

(2) Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng[(1)]	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Số: …[(1)]…

Căn cứ [(2)]……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy số[(3)] ... ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải số[(4)]……, ngày ……. tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy…[(5)]…

Địa chỉ[(6)]: ……

Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải[(7)]:

□ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng)

Số lượng thiết bị kiểm tra: ……..

□ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy do nén (động cơ diesel)

Số lượng thiết bị kiểm tra: ……..

Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận theo quy định./.

……, ngày …… tháng …… năm ……

……[(8)]

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

_____

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[(2)] Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

[(3)] Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

[(4)] Số biên bản đánh giá;

[(5)] Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;

[(6)] Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;

[(7)] Chỉ ghi các nội dung được chứng nhận;

[(8)] Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở kiểm định khí thải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, lập thông báo cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua bưu chính hoặc qua dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất: Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị hỏng:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;

+ Giấy chứng nhận bị hỏng.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;

+ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;

+ Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;

+ Danh sách trích ngang nhân lực;

+ Danh sách thiết bị kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: trong 02 ngày làm việc.

- Trường hợp nộp qua bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến: 02 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Cơ sở kiểm định khí thải.

4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Xây dựng;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;

- Mẫu Danh sách trích ngang;

- Mẫu Danh sách thiết bị;

- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ **Kiểm định xe cơ giới** □ **Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi: ……[(2)]……

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……
2. Địa chỉ: ……
3. Số điện thoại: .....Email: .....
4. Đề nghị:

□ Cấp mới

□ Cấp lại

- Số giấy chứng nhận lần gần nhất: .....

- Lý do cấp lại: □ Mất □ Hỏng □ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

□ Kiểm tra, đánh giá lại

- Các nội dung đã khắc phục (theo kết luận tại biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động số ....):……

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

……, ngày …… tháng …… năm ……

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu…	**TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới;

[(2)] Cơ quan thực hiện kiểm tra, đánh giá.

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định ngày ... tháng ... năm của ...)

TT	Nội dung	Quy định	Theo thực tế
1	Diện tích khu vực kiểm định khí thải	≥ 15m^2 tương ứng với 01 phương tiện đo khí thải	
2	Các thông tin niêm yết theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Có	
3	Khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có	
4	Khu vực kiểm định	Có	
5	Camera giám sát khu vực kiểm định khí thải	Có	

.... [(1)].... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải[(2)]
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải;

[(2)] Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá cấp mới giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không/ Thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
1								
...								
II. Bộ phận kiểm định								
1								
...								
III. Bộ phận văn phòng								
1								
....								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng(1)	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Số: …[(1)]…

Căn cứ [(2)]……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy số[(3)] ... ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải số[(4)]……, ngày ……. tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy…[(5)]…

Địa chỉ[(6)]: ……

Loại phương tiện xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải[(7)]:

□ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng)

Số lượng thiết bị kiểm tra: ……..

□ Xe mô tô, xe gắn máy sử dụng động cơ cháy do nén (động cơ diesel)

Số lượng thiết bị kiểm tra: ……..

Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra, đánh giá và chứng nhận theo quy định./.

……, ngày …… tháng …… năm ……

……[(8)]

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

_____

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[(2)] Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

[(3)] Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

[(4)] Số biên bản đánh giá;

[(5)] Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;

[(6)] Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;

[(7)] Chỉ ghi các nội dung được chứng nhận;

[(8)] Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

5. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ tại cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

** Thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ*

- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ ngay trong ngày nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

+ Kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: trường hợp không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; trường hợp xe bị từ chối kiểm định thì lập thông báo gửi cho chủ xe; trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định thì lập phiếu kiểm soát kiểm định; tiến hành kiểm tra, đánh giá xe;

+ Kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm: trường hợp không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; đối với xe bị từ chối kiểm định, xe không thuộc đối tượng kiểm định, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm không đáp ứng quy định, lập thông báo gửi cho chủ xe; trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, xe thuộc đối tượng kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm đáp ứng quy định, lập giấy hẹn lịch kiểm định gửi cho chủ xe; lập phiếu kiểm soát kiểm định; tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch.

- Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm thực hiện như với trường hợp nhận trực tiếp nhưng trên hệ thống trực tuyến và gửi thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ hoặc lịch hẹn đưa xe đến kiểm định cho chủ xe qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống trực tuyến.

- Trường hợp xe chưa có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì cơ sở đăng kiểm lập bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe để làm căn cứ lập hồ sơ phương tiện.

** Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới*

- Cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với giấy tờ về đăng ký xe: trường hợp có sự sai khác, thông báo cho chủ xe; trường hợp không có sự sai khác, lập phiếu hồ sơ phương tiện đối với trường hợp kiểm định lần đầu và thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe.

- Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục quy định tại Quy chuẩn về kiểm định xe cơ giới và thực hiện theo 05 công đoạn sau:

+ Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

+ Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

+ Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

+ Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

+ Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

Việc kiểm tra, đánh giá hạng mục kiểm tra hiệu quả phanh, trượt ngang đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm được thực hiện trên đường, cơ sở đăng kiểm ghi

nhận kết quả trong phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang và đính kèm cùng với phiếu kiểm định xe cơ giới khi kết thúc kiểm tra.

- Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh xe cơ giới tại địa điểm thực hiện kiểm định, đảm bảo ảnh chụp có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh).

- Kết quả kiểm định được thể hiện trên phiếu kiểm định xe cơ giới và được xử lý như sau:

+ Xe được thực hiện các quy trình để cấp giấy chứng nhận kiểm định khi không có khiếm khuyết hoặc chỉ có khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD);

+ Xe phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD);

+ Xe không được tham gia giao thông và phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DD).

- Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm:

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày thì cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe cơ giới có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

- Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày, cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe cơ giới có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

+ Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định và gửi cho chủ xe; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Trường hợp kiểm định lần đầu

- Giấy tờ phải nộp

+ Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm (đối với trường hợp chủ xe có đề nghị);

+ Bản chà số khung, số động cơ của xe;

+ Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước);

+ Bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo).

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

* Trường hợp kiểm định định kỳ

- Giấy tờ phải nộp

+ Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm (đối với trường hợp chủ xe có đề nghị);

+ Bản chà số khung, số động cơ của xe (đối với xe có thay đổi số khung, số động cơ).

- Giấy tờ phải xuất trình

+ Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

+ Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức

nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

* Trường hợp kiểm định đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời

- Xe sản xuất, lắp ráp trong nước, xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ: trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc chứng nhận đăng ký xe tạm thời được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

- Xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải:

+ Giấy tờ xuất trình: bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời;

+ Giấy tờ phải nộp:

(1) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc chứng nhận đăng ký xe tạm thời được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên;

(2) Bản dịch thuật tiếng việt có chứng thực phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

- Xe nhập khẩu (không thuộc trường hợp: xe sản xuất, lắp ráp trong nước, xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ; xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải): trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc chứng nhận đăng ký xe tạm thời được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra, đánh giá hồ sơ: ngay trong ngày nhận được hồ sơ;

- Thời hạn kiểm tra, đánh giá xe:

+ Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay khi nhận được hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định.

+ Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch hẹn.

- Thời hạn trả kết quả:

+ Trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá;

+ Trường hợp kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm: 02 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá;
- Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định;
- Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

5.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định.
- Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo về môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải; Bản Thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải;
- Mẫu Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm;
- Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá;
- Mẫu Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định;
- Mẫu Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xe cơ giới đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn về kiểm định xe cơ giới;
- Không áp dụng với đối tượng xe mô tô, xe gắn máy.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo về môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo về môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Người đề nghị: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……; Email:……...

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) đến kiểm định cho các phương tiện được liệt kê ở bảng sau:

STT	Biển số	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	29C-12345			
2				

Đường kiểm tra phanh[(1)]: …….....

Thời gian kiểm định: …….

Địa điểm kiểm định: …….

……, ngày… tháng… năm ....
Người đề nghị
(ký và ghi rõ họ tên)

[(1)]*Người đề nghị mô tả thông tin về đường kiểm tra phanh gồm: chiều dài, chiều rộng, loại mặt đường.*

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về nội dung: □ Tiếp nhận hồ sơ □ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ
□ Kiểm tra, đánh giá xe □ Kiểm định xe

Kính gửi chủ xe: ……

I. Thông tin về hồ sơ/phương tiện[(1)]:

……

……

II. Nội dung đề nghị bổ sung, khắc phục/Nội dung không đạt[(2)]:

……

……

III. Thông tin khác: [(3)]:

……

……

IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ:.....

2. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....

……

Cơ sở đăng kiểm ..... thông báo để chủ xe ..... được biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu …

……, ngày …. tháng ... năm ...
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi biển số hoặc số khung trong trường hợp kiểm định; ghi ký hiệu thiết kế trong trường hợp cải tạo;

(2) Ghi rõ nội dung, hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt;

(3) Ghi trường hợp xe bị từ chối kiểm định, xe đã được miễn kiểm định lần đầu, điều kiện đường thử phanh không đáp ứng.

MẪU GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH (DÙNG CHO XE CHỈ CÓ GIẤY HẸN CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	

GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Biển số: ……

Chiếc xe có biển số nêu trên đã được cấp miễn kiểm định lần đầu ☐

Chiếc xe có biển số nêu trên đã được kiểm định và đáp ứng quy định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ☐

Thông tin cơ bản của xe như sau:

- Khối lượng bản thân: (kg)
- Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất: (kg)
- Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất: (kg)
- Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất: (kg)
- Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:

Ngay sau khi có giấy tờ về đăng ký xe (trừ giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký) thì chủ xe mang tới cơ sở đăng kiểm ..... địa chỉ ..... để nhận Giấy chứng nhận kiểm định.

……, ngày ….tháng... năm…

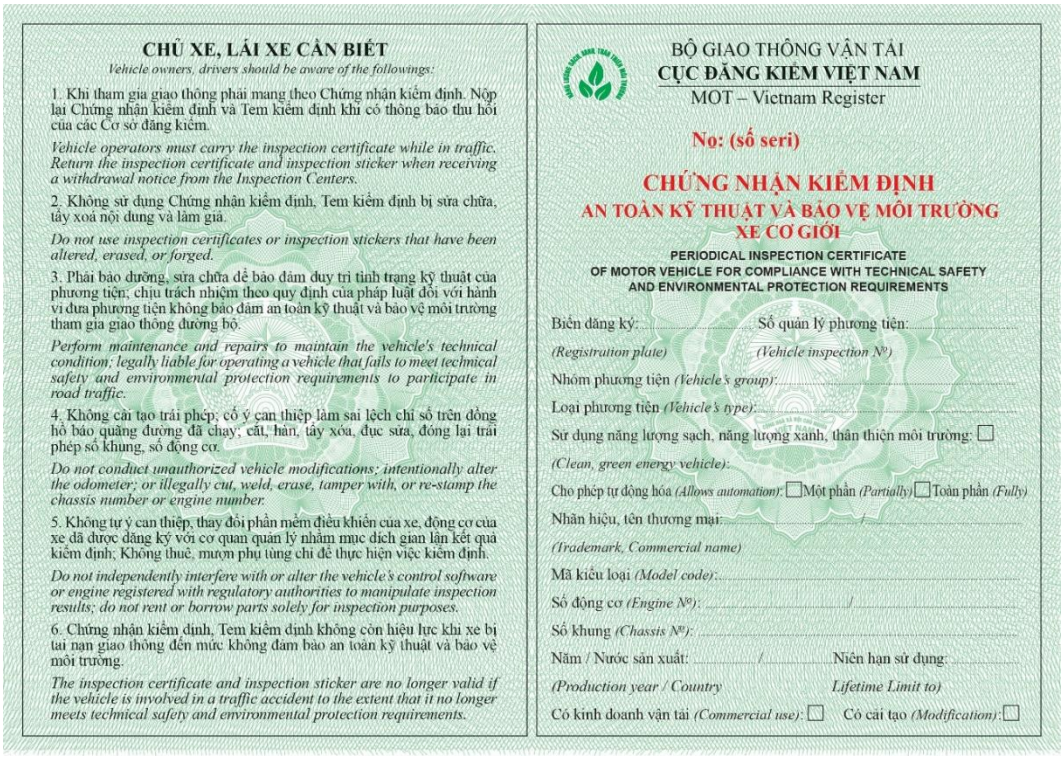
Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH

Mẫu số 01. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu xanh lá cây dùng cho xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường

1. Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định



CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xoá nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

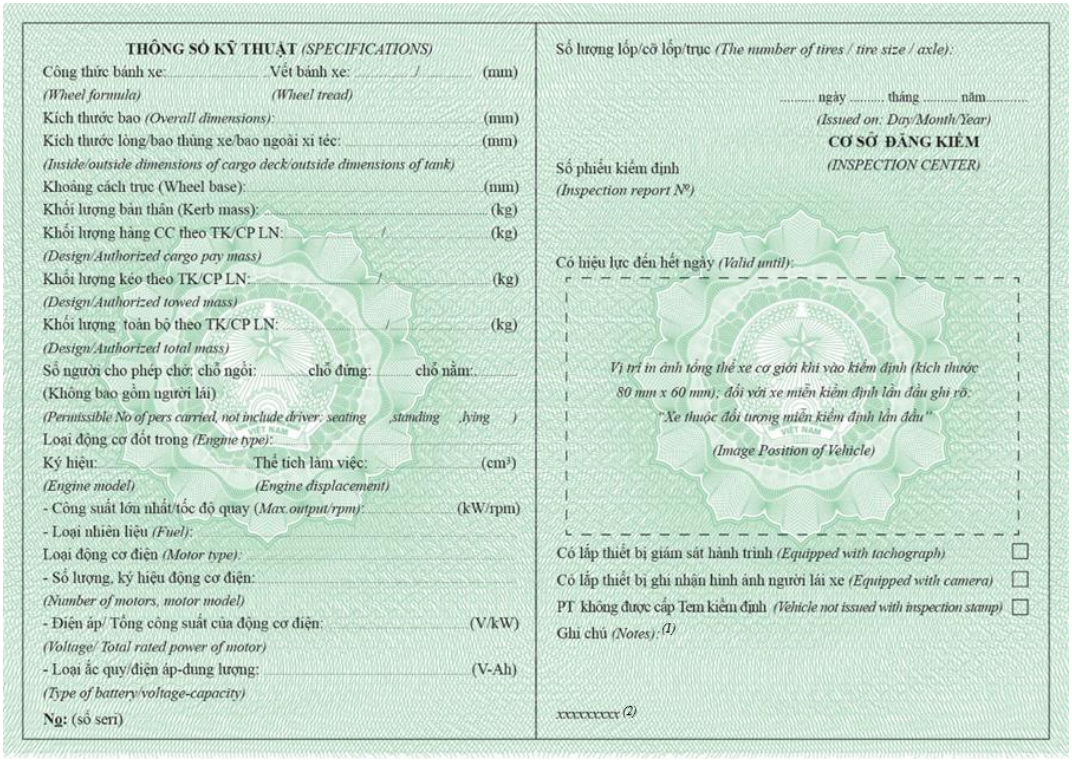
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

No: (số seri)

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: ..... Số quản lý phương tiện: .....
(Registration plate) *(Vehicle inspection Nº)*
Nhóm phương tiện *(Vehicle's group)*: .....
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*: .....
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐
(Clean, green energy vehicle):
Cho phép tự động hóa *(Allows automation)*: ☐ Một phần *(Partially)* ☐ Toàn phần *(Fully)*
Nhãn hiệu, tên thương mại: ..... /
(Trademark, Commercial name)
Mã kiểu loại *(Model code)*: .....
Số động cơ *(Engine Nº)*: ..... /
Số khung *(Chassis Nº)*: .....
Năm / Nước sản xuất: ..... / ..... Niên hạn sử dụng: .....
(Production year / Country *Lifetime Limit to)*
Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Có cải tạo *(Modification)*: ☐



THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: ..... Vết bánh xe: ..... / ..... (mm)
(Wheel formula) *(Wheel tread)*
Kích thước bao *(Overall dimensions)*: ..... (mm)
Kích thước lòng/bao thùng xe/bao ngoài xi téc: ..... (mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank)
Khoảng cách trục (Wheel base): ..... (mm)
Khối lượng bản thân (Kerb mass): ..... (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized total mass)
Số người cho phép chở: chỗ ngồi: ..... chỗ đứng: ..... chỗ nằm: .....
(Không bao gồm người lái)
(Permissible No of pers carried, not include driver: seating ,standing ,lying)
Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*: .....
Ký hiệu: ..... Thể tích làm việc: ..... (cm³)
(Engine model) *(Engine displacement)*
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max.output/rpm)*: ..... (kW/rpm)
- Loại nhiên liệu *(Fuel)*: .....
Loại động cơ điện *(Motor type)*: .....
- Số lượng, ký hiệu động cơ điện: .....
(Number of motors, motor model)
- Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện: ..... (V/kW)
(Voltage/ Total rated power of motor)
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng: ..... (V-Ah)
(Type of battery/voltage-capacity)
No: (số seri)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục *(The number of tires / tire size / axle)*: .....

..... ngày ..... tháng ..... năm .....
(Issued on: Day/Month/Year)
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
Số phiếu kiểm định *(INSPECTION CENTER)*
(Inspection report Nº)

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)*:

Vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định (kích thước 80 mm x 60 mm); đối với xe miễn kiểm định lần đầu ghi rõ: "Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu"
(Image Position of Vehicle)

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with tachograph)* ☐
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe *(Equipped with camera)* ☐
PT không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐
Ghi chú *(Notes)*: *(1)*

xxxxxxxxx *(2)*

Chú thích:

(1): Ghi chú các nội dung có trên giấy chứng nhận hoặc dữ liệu cấp cho xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; ghi chú khác (nếu có);

(2): Dãy số được in tự động từ phần mềm quản lý kiểm định.

2. Mẫu Tem kiểm định



Chú thích:

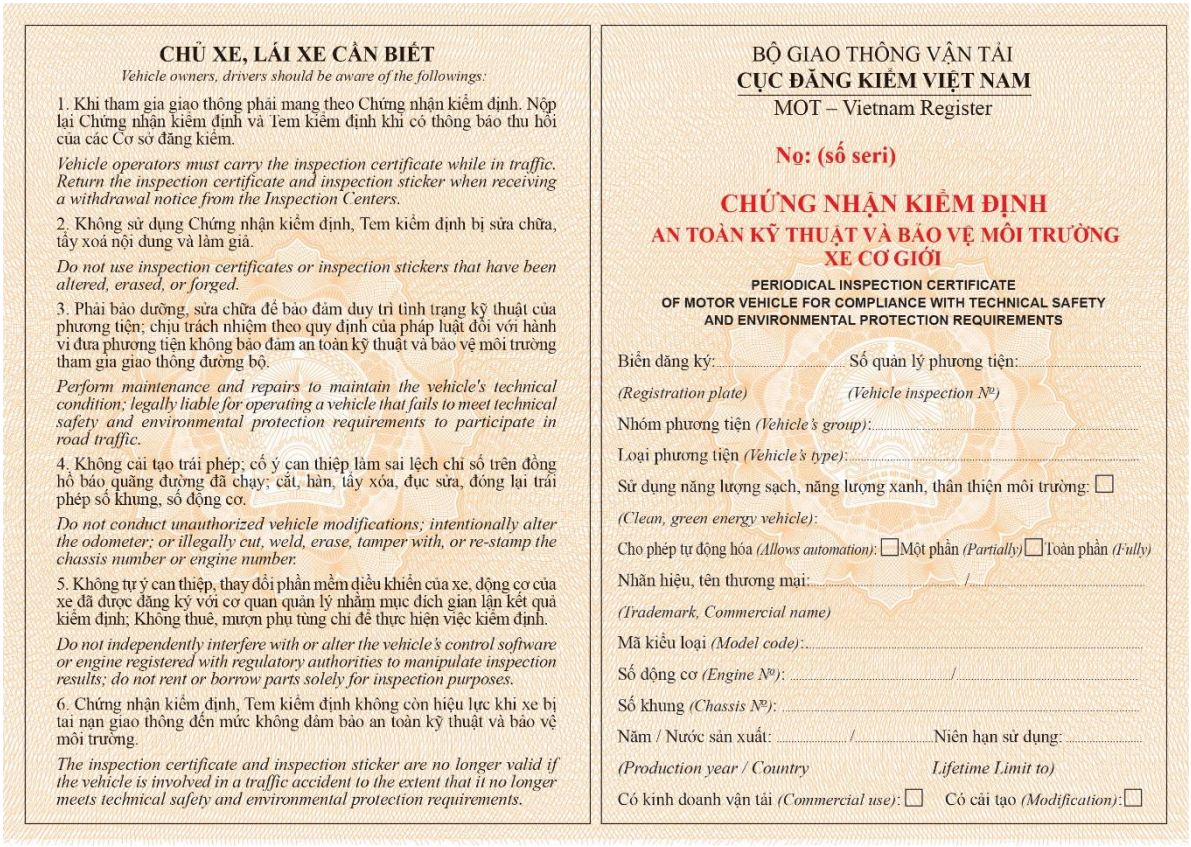
(1): In thời hạn tháng/năm hết hiệu lực;

(2): In biển số xe được cấp tem kiểm định;

(3): In thời hạn ngày/tháng/năm hết hiệu lực.

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu vàng cam dùng cho các xe cơ giới khác

1. Mẫu Giấy chứng nhận



CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xoá nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

No: (số seri)

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: ..... Số quản lý phương tiện: .....
(Registration plate) *(Vehicle inspection No)*

Nhóm phương tiện *(Vehicle's group)*: .....

Loại phương tiện *(Vehicle's type)*: .....

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐
(Clean, green energy vehicle):

Cho phép tự động hóa *(Allows automation)*: ☐ Một phần *(Partially)* ☐ Toàn phần *(Fully)*

Nhãn hiệu, tên thương mại: ..... / .....
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại *(Model code)*: .....

Số động cơ *(Engine No)*: ..... / .....

Số khung *(Chassis No)*: .....

Năm / Nước sản xuất: ..... / ..... Niên hạn sử dụng: .....
(Production year / Country *Lifetime Limit to)*

Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Có cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: ..... Vết bánh xe: ..... / ..... (mm)
(Wheel formula) *(Wheel tread)*

Kích thước bao *(Overall dimensions)*: ..... (mm)

Kích thước lòng/bao thùng xe/bao ngoài xi téc: ..... (mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank)

Khoảng cách trục (Wheel base): ..... (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): ..... (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: ..... chỗ đứng: ..... chỗ nằm: .....
(Không bao gồm người lái)
(Permissible No of pers carried, not include driver: seating ,standing ,lying)

Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*: .....

Ký hiệu: ..... Thể tích làm việc: ..... (cm³)
(Engine model) *(Engine displacement)*

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max.output/rpm)*: ..... (kW/rpm)

- Loại nhiên liệu *(Fuel)*: .....

Loại động cơ điện *(Motor type)*: .....

- Số lượng, ký hiệu động cơ điện: .....
(Number of motors, motor model)

- Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện: ..... (V/kW)
(Voltage/ Total rated power of motor)

- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng: ..... (V-Ah)
(Type of battery/voltage-capacity)

No: (số seri)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục *(The number of tires / tire size / axle)*:

..... ngày ..... tháng ..... năm .....
(Issued on: Day/Month/Year)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(INSPECTION CENTER)

Số phiếu kiểm định
(Inspection report No)

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)*:

Vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định (kích thước 80 mm x 60 mm); đối với xe miễn kiểm định lần đầu ghi rõ: "Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu"

(Image Position of Vehicle)

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with tachograph)* ☐

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe *(Equipped with camera)* ☐

PT không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐

Ghi chú *(Notes)*: (1)

xxxxxxxxx (2)

Chú thích:

(1): Ghi chú các nội dung có trên giấy chứng nhận hoặc dữ liệu cấp cho xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; ghi chú khác (nếu có);

(2): Dãy số được in tự động từ phần mềm quản lý kiểm định.

2. Tem kiểm định



Chú thích:

(1): In thời hạn tháng/năm hết hiệu lực;

(2): In biển số xe được cấp tem kiểm định;

(3): In thời hạn ngày/tháng/năm hết hiệu lực.

6. Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ xe nộp hồ sơ đề nghị cấp lại đến Cơ sở đăng kiểm.

b) Giải quyết TTHC:

** Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin*

- Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác.

** Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật*

- Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe cơ giới thực tế với giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo (hoặc dữ liệu lưu trữ trong phần mềm quản lý cải tạo xe nếu chủ xe không xuất trình được giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo đã được cấp), trường hợp phù hợp thì cấp lại giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo cho chủ xe; trường hợp không phù hợp, cơ sở đăng kiểm cấp thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin*

- Giấy tờ phải nộp:

+ Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

+ Giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng hoặc bị sai thông tin.

- Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

** Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật*

- Giấy tờ phải nộp:

+ Đơn đề nghị theo mẫu quy định;

+ Giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng, sai thông tin: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng

kiểm; trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác.

- Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ và kết quả kiểm tra, đánh giá xe thực tế đạt yêu cầu.

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cải tạo.

6.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.

- Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo về môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Đơn đề nghị theo mẫu;

- Mẫu Giấy chứng nhận cải tạo.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cải tạo được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng, sai thông tin. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại.

- Giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cải tạo, chủ xe có nhu cầu cấp lại để thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký. Chủ xe phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra đối chiếu với giấy chứng nhận cải tạo.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo về môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo về môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…. tháng …. năm ….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

□ Giấy chứng nhận (GCN) kiểm định □ Tem kiểm định □ GCN cải tạo

Kính gửi: ……

Chủ xe: .....

Địa chỉ: .....

Người đại diện chủ xe/Tổ chức: .....

Số điện thoại: .....

Thông tin của xe:

- Biển số đăng ký hoặc số khung: …….....
- Số giấy chứng nhận cải tạo đã cấp: ……
- Ký hiệu thiết kế: ……
- Loại phương tiện: …….....

Lý do đề nghị cấp lại:

Kiểm định: Mất (Tem ☐ GCN☐) Hỏng (Tem ☐ GCN ☐) Sai thông tin ☐

GCN cải tạo: Mất ☐ Hỏng ☐ Sai thông tin ☐ Hết hiệu lực ☐

Tôi (Chủ xe/Tên tổ chức) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này.

Nơi nhận
Như kính gửi;
…….;
Lưu: …….

Chủ xe/đại diện tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

Mẫu số 01. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……[(1)]……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu/số loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT & BVMT xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

NỘI DUNG CẢI TẠO

……
……
……

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT [(2)]

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	---	□ Có	□ Có
3	Cho phép tự động hóa điều khiển	---	□ Một phần □ Toàn phần	□ Một phần □ Toàn phần
4	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
5	Khoảng cách trục	mm		
6	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
7	Khối lượng bản thân	kg		
8	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)	người		

9	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông	kg		
10	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông	kg		
11	Động cơ			
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo*			

Xe cơ giới đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày .....tháng ..... năm .....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :
(1) Ghi số giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/CNXCG. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXCG.
(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới và điền vào bảng.

Mẫu số 02. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……[(1)]……	

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu/số loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT & BVMT xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

NỘI DUNG CẢI TẠO

……

……

……

THÔNG SỐ KỸ THUẬT [(2)]

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu/loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất/tốc độ quay	kW/rpm		
5	Khối lượng bản thân	kg		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1				

Xe máy chuyên dùng đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày .....tháng ..... năm .....

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng và điền vào bảng.

Mẫu số 03. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……[(1)]……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu/số loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT &BVMT xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

NỘI DUNG CẢI TẠO

……

……

……

THÔNG SỐ KỸ THUẬT [(2)]

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở	người		
6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	*Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi*			

Xe mô tô, xe gắn máy đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

....., ngày .....tháng ..... năm .....

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy và điền vào bảng.